

Vocabulary - HSK 4

Character	Pinyin	English
-----------	--------	---------

爱情	àiqíng	love, romance
安排	ānpái	arrange
安全	ānquán	security
暗	àn	dark
按时	ànshí	on time
按照	ànzào	according to
包括	bāokuò	include
保护	bǎohù	protect
保证	bǎozhèng	ensure
抱	bào	hold, hug
抱歉	bàoqiàn	be sorry
报道	bàodào	report
报名	bàomíng	sign up
倍	bèi	times
本来	běnlái	originally
笨	bèn	stupid
笔记本	bǐjìběn	notebook
毕业	bìyè	graduation
遍	biàn	(one or two) time(s)

标准	biāozhǔn	standard
表达	biǎodá	expression
表格	biǎogé	form
表扬	biǎoyáng	praise
饼干	bǐnggān	cookies
并且	bìngqiě	also
博士	bóshì	doctor
不但	bùdàn	not only
不过	bùguò	however
不得不	bùdé bù	have to
不管	bùguǎn	no matter
不仅	bùjǐn	not only
部分	bùfèn	a section
擦	cā	wipe, rub
猜	cāi	guess
材料	cáiliào	material
参观	cānguān	visit
差不多	chàbùduō	almost
尝	cháng	taste
长城	chángchéng	Great Wall
长江	chángjiāng	Yangtze River
场	chǎng	site
超过	chāoguò	exceed

吵	chǎo	noisy
成功	chénggōng	success
成熟	chéngshú	mature, ripe
成为	chéngwéi	become
诚实	chéngshí	honest
乘坐	chéngzuò	ride
吃惊	chījīng	be amazed
重新	chóngxīn	again
抽烟	chōuyān	smoking
出差	chūchāi	business trip
出发	chūfā	set out
出生	chūshēng	birth
传真	chuánzhēn	fax
窗户	chuānghù	window
词典	cídiǎn	dictionary
从来	cónglái	always
粗心	cūxīn	careless
答案	dá'àn	answer
打扮	dǎbàn	dress up
打扰	dǎrǎo	disturb
打印	dǎyìn	print
打折	dǎzhé	discount
打针	dǎzhēn	inject

大概	dàgài	probably
大使馆	dàshǐ guǎn	embassy
大约	dàyuē	about
戴	dài	wear
代表	dàibiǎo	representative
代替	dàitì	replace
大夫	dàifū	doctor
当	dāng	when
当地	dāng dì	local
当时	dāngshí	at that time
刀	dāo	knife
导游	dǎoyóu	guide
到	dào	reach
到处	dàochù	everywhere
到底	dàodǐ	to the end
道歉	dàoqiàn	apologize
得意	déyì	proud
等 (助)	děng (zhù)	Etc.
底	dǐ	bottom
地球	dìqiú	Earth
地址	dìzhǐ	address
掉	diào	fall
调查	diàochá	investigation
丢	diū	lose

动作	dòngzuò	action
堵车	dǔchē	traffic jam
肚子	dùzi	belly
断	duàn	break
对话	duìhuà	dialogue
对面	duìmiàn	opposite side
顿	dùn	meal
朵	duǒ	indicates flower
而	ér	and
儿童	értóng	children
发	fā	send out
发生	fāshēng	happen
发展	fāzhǎn	development
法律	fǎlǜ	law
翻译	fānyì	translate
烦恼	fánnǎo	annoyance
反对	fǎnduì	opposition
反映	fǎnyìng	reflect
范围	fànwei	range
方法	fāngfǎ	method
方面	fāngmiàn	aspect
方向	fāngxiàng	direction
访问	fǎngwèn	visit
放弃	fàngqì	give up

放暑假	fàng shǔjià	summer vacation
百分之	bǎi fēn zhī	percent
份	fèn	share (measure word)
丰富	fēngfù	rich
风景	fēngjǐng	scenery
否则	fǒuzé	otherwise
符合	fúhé	in accord with, conforms to
富	fù	rich
父亲	fùqīn	father
复印	fùyìn	to copy
复杂	fùzá	complex
负责	fùzé	be responsible for
改变	gǎibiàn	change
干杯	gānbēi	cheers!
干燥	gānzào	dry
感动	gǎndòng	be moved
感觉	gǎnjué	feel
感情	gǎnqíng	feeling
感谢	gǎnxiè	many thanks
干	gān	dry
刚刚	gānggāng	just
高级	gāojí	senior
各	gè	various
个子	gè zi	height

公里	gōnglǐ	kilometre
工具	gōngjù	tool
工资	gōngzī	wages
共同	gòngtóng	common
够	gòu	enough
购物	gòuwù	shopping
孤单	gūdān	alone
估计	gūji	estimate
鼓励	gǔlì	encourage
鼓掌	gǔzhǎng	applause
顾客	gùkè	customer
故意	gùyì	deliberately
挂	guà	hang
关键	guānjiàn	key
观众	guānzhòng	audience
管理	guǎnlǐ	administration
光	guāng	light
广播	guǎngbò	broadcast
广告	guǎnggào	advertisement
逛	guàng	stroll
规定	guīdìng	regulations
国际	guójì	international
果然	guǒrán	sure enough
过 (动)	guò (dòng)	pass
过 (助)	guò (zhù)	over

过程	guòchéng	process
海洋	hǎiyáng	ocean
害羞	hàixiū	shy
寒假	hánjià	winter vacation
汗	hàn	sweat
航班	hángbān	flight
好处	hǎochù	benefit
好像	hǎoxiàng	seem like
号码	hàomǎ	number
合格	hégé	qualified
合适	héshì	appropriate
盒子	hézi	box
猴子	hóuzi	monkey
厚	hòu	thick
后悔	hòuhuǐ	regret
后来	hòulái	later
忽然	hūrán	suddenly
护士	hùshì	nurse
互相	hùxiāng	each other
怀疑	huáiyí	doubt
回忆	huíyì	memory
活动	huódòng	activity
活泼	huópō	lively
火	huǒ	fire
获得	huòdé	get
基础	jīchǔ	basics

激动	jīdòng	excited
积极	jījí	positive
积累	jīlěi	accumulation
极其	jíqí	extremely
集合	jíhé	aggregate
及时	jíshí	timely
即使	jíshǐ	even if
寄	jì	send
记者	jìzhě	reporter
计划	jìhuà	plan
既然	jìrán	although
技术	jìshù	technology
继续	jìxù	continue
家具	jiājù	furniture
加班	jiābān	overtime work
加油站	jiāyóu zhàn	gas station
假	jiǎ	false, pretend
价格	jiàgé	price
坚持	jiānchí	insist
减肥	jiǎnféi	lose weight
减少	jiǎnshǎo	cut back, reduce
将来	jiānglái	future
奖金	jiǎngjīn	bonus
降低	jiàngdī	reduce
交	jiāo	hand over
交流	jiāoliú	communication

交通	jiāotōng	traffic
骄傲	jiāo'ào	proud
饺子	jiǎozi	dumplings
教授	jiàoshòu	professor
教育	jiàoyù	education
接受	jiēshòu	accept
结果	jiéguǒ	result
节约	jiéyuē	save
解释	jiěshì	explain
尽管	jǐnguǎn	although
紧张	jǐnzhāng	nervous
进行	jìnxíng	in process of
禁止	jìnzhǐ	prohibit
精彩	jīngcǎi	marvellous
精神	jīngshén	spirit
经济	jīngjì	economics
经历	jīnglì	experience
经验	jīngyàn	experience
京剧	jīngjù	Beijing opera
警察	jǐngchá	policeman
竟然	jìngrán	unexpectedly
竞争	jìngzhēng	compete
镜子	jìngzi	mirror
究竟	jiùjìng	after all
举办	jǔbàn	hold
拒绝	jùjué	refuse

距离	jùlí	distance
开玩笑	kāiwánxiào	make fun of
看法	kànfǎ	view, opinion
考虑	kǎolǜ	consider
棵	kē	tree (measure word)
科学	kēxué	science
咳嗽	késòu	cough
可怜	kělián	poor
可是	kěshì	however
可惜	kěxí	unfortunately
肯定	kěndìng	sure
空气	kōngqì	air
恐怕	kǒngpà	I'm afraid
苦	kǔ	bitter
宽	kuān	wide
困	kùn	sleepy
困难	kùnnán	difficulty
扩大	kuòdà	expand
拉	lā	pull
垃圾桶	lā jí tǒng	trash
辣	là	spicy
来不及	láibují	too late, not enough time
来得及	láidéjí	in time
懒	lǎn	lazy
浪费	làngfèi	waste
浪漫	làngmàn	romantic

老虎	lǎohǔ	tiger
冷静	lěngjìng	calm down
理发	lǐfà	haircut
理解	lǐjiě	understand
理想	lǐxiǎng	ideal
礼貌	lǐmào	politeness
厉害	lìhài	fierce
力气	lìqì	strength
例如	lìrú	for example
俩	liǎ	two
连	lián	even
联系	liánxi	contact
凉快	liángkuai	pleasantly cool
亮	liàng	bright
聊天	liáotiān	chat
另外	lìngwài	in addition
留	liú	stay
留学	liúxué	study abroad
流泪	liúlèi	cry
流利	liúlì	fluent
流行	liúxíng	popular
乱	luàn	chaos, messy
律师	lǜshī	lawyer
麻烦	máfan	trouble, inconveniences
马虎	mǎhu	careless
满	mǎn	full

毛巾	máojīn	towel
美丽	měilì	beautiful
梦	mèng	dream
密码	mìmǎ	password
免费	miǎnfèi	free of charge
民族	mínzú	nationality, ethnicity
母亲	mǔqīn	mother
目的	mùdì	objective
耐心	nàixīn	patience
难道	nándào	could it be said that ...
难受	nánshòu	uncomfortable
内	nèi	within
内容	nèiróng	content
能力	nénglì	ability
年龄	niánlíng	age
农村	nóngcūn	countryside, village
弄	nòng	get, make
暖和	nuǎnhuo	warm
偶尔	ǒu'ěr	occasionally
排列	páiliè	array
判断	pànduàn	judge
陪	péi	accompany
批评	pīpíng	criticism
皮肤	pífū	skin
脾气	píqì	bad temper
篇	piān	piece

骗	piàn	fool
乒乓球	pīngpāng qiú	table tennis
平时	píngshí	peace-time, ordinarily
瓶子	píngzi	bottle
破	pò	broken
普遍	pǔbiàn	universal
其次	qíci	secondly
其中	qízhōng	among
起飞	qǐfēi	take off
起来	qǐlái	get up
气候	qìhòu	climate
千万	qiān wàn	must
签证	qiānzhèng	visa
墙	qiáng	wall
敲	qiāo	knock
桥	qiáo	bridge
巧克力	qiǎokèlì	chocolates
亲戚	qīnqi	relative, family member
轻	qīng	light
轻松	qīngsōng	relaxed
情况	qíngkuàng	situation
请假	qǐngjià	leave
请客	qǐngkè	invite/treat to a meal
穷	qióng	poor
区别	qūbié	difference
取	qǔ	take

全部	quánbù	whole
缺点	quēdiǎn	shortcoming
缺少	quēshǎo	lack
却	què	but
确实	quèshí	exactly, indeed
群	qún	group
然而	rán'ér	however
热闹	rènao	lively
人民币	rénmínbì	RMB
任何	rènghé	whichever, any
任务	rènwù	task
扔	rēng	throw
仍然	réngrán	still
日记	rìjì	diary
入口	rùkǒu	entrance
软	ruǎn	soft
散步	sànbù	take a walk
森林	sēnlín	forest
沙发	shāfā	sofa
商量	shāngliáng	discuss
伤心	shāngxīn	sad
稍微	shāowéi	slightly
社会	shèhuì	society
深	shēn	deep
申请	shēnqǐng	apply (for), application
甚至	shènzhì	even (..to the extent that)

生活	shēnghuó	life
生命	shēngmìng	life
省	shěng	province
剩	shèng	left
失败	shībài	fail
失望	shīwàng	disappointment
师傅	shīfù	master worker
湿润	shīrùn	moist
狮子	shīzi	lion
十分	shífēn	very
实际	shíjì	actual
实在	shízài	really
食品	shípǐn	food
使用	shǐyòng	use
试	shì	try
市场	shìchǎng	market
适合	shìhé	fit
适应	shìyìng	adapt
世纪	shìjì	century
收	shōu	collect
收入	shōurù	income
收拾	shōushí	clean (up something)
首都	shǒudū	capital
首先	shǒuxiān	first
受不了	shòu bùliǎo	can't stand
受到	shòudào	suffer

售货员	shòuhuòyuán	salesperson
输	shū	lose, transport
熟悉	shúxī	be familiar with
数量	shùliàng	quantity
数字	shùzì	number
帅	shuài	handsome
顺便	shùnbìan	by the way
顺利	shùnlì	smoothly
顺序	shùnxù	order
说明	shuōmíng	explain
硕士	shuòshì	master
死	sǐ	die
速度	sùdù	speed
塑料袋	sùliào dài	plastic bag
酸	suān	sour
算	suàn	count
随便	suíbiàn	casual
随着	suízhe	along with
孙子	sūnzi	grandson
所有	suǒyǒu	therefore
台	tái	platform
抬	tái	lift
态度	tàidù	attitude
谈	tán	talk
弹钢琴	tán gāngqín	play the piano
汤	tāng	soup

躺	tǎng	lie
趟	tàng	trip
讨论	tǎolùn	discuss
讨厌	tǎoyàn	hate
特点	tèdiǎn	characteristic
提供	tígōng	provide
提前	tíqián	in advance
提醒	tíxǐng	remind
填空	tiánkòng	fill in the blanks
条件	tiáojiàn	condition
停止	tíngzhǐ	stop
挺	tǐng	very
通过	tōngguò	through
通知	tōngzhī	notice
同情	tóngqíng	sympathy
推	tuī	push
推迟	tuīchí	delay
脱	tuō	take off
袜子	wàzi	socks
完全	wánquán	completely
往	wǎng	to, towards
往往	wǎngwǎng	usually
网球	wǎngqiú	tennis
网站	wǎngzhàn	website
危险	wēixiǎn	danger
味道	wèidào	taste

温度	wēndù	temperature
文章	wénzhāng	article
握手	wòshǒu	handshake
污染	wūrǎn	contaminated
无	wú	nothing
无聊	wúliáo	boring
无论	wúlùn	no matter what
误会	wùhuì	misunderstanding
西红柿	xīhóngshì	tomato
吸引	xīyǐn	attract
洗衣机	xǐyījī	washing machine
咸	xián	salty
现代	xiàndài	modern
羡慕	xiànmù	envy
限制	xiànzhì	limit
香	xiāng	fragrant
相反	xiāngfǎn	contrary
详细	xiángxì	detailed
响	xiǎng	ring
消息	xiāoxi	message
小说	xiǎoshuō	novel
笑话	xiàohuà	joke
效果	xiàoguǒ	effect
辛苦	xīnkǔ	hard
心情	xīnqíng	mood
信任	xìnren	trust

信心	xìnxīn	confidence
信用卡	xìnyòngkǎ	credit card
兴奋	xīngfèn	excitement
行	xíng	okay
醒	xǐng	wake up
性别	xìngbié	gender
性格	xìnggé	character
幸福	xìngfú	happiness
修	xiū	repair
许多	xǔduō	many
血	xuè	blood
压力	yālì	pressure
牙膏	yágāo	toothpaste
亚洲	yàzhōu	Asia
呀	ya	ah
盐	yán	salt
严格	yángé	strict
严重	yánzhòng	serious, severe
研究生	yánjiūshēng	graduate student
演出	yǎnchū	show
演员	yǎnyuán	performer, actor
阳光	yángguāng	sunshine
养成	yǎng chéng	cultivate
样子	yàngzi	one's appearance
邀请	yāoqǐng	invitation
钥匙	yàoshi	key

也许	yěxǔ	perhaps
页	yè	page
叶子	yèzi	leaf
一切	yīqiè	everything
以	yǐ	with
亿	yì	a hundred million
意见	yìjiàn	opinion
艺术	yìshù	art
因此	yīncǐ	therefore
饮料	yǐnliào	drinks
引起	yǐnqǐ	cause
印象	yìnxiàng	impression
赢	yíng	win
硬	yìng	hard
勇敢	yǒnggǎn	brave
永远	yǒngyuǎn	forever
优点	yōudiǎn	advantage
优秀	yōuxiù	excellent
幽默	yōumò	humor
由	yóu	from
由于	yóuyú	because
尤其	yóuqí	especially
有趣	yǒuqù	interesting
友好	yǒuhǎo	friendly
友谊	yǒuyì	friendship
愉快	yúkuài	cheerful

于是	yúshì	therefore
与	yǔ	and
语法	yǔfǎ	grammar
语言	yǔyán	language
羽毛球	yǔmáoqiú	badminton
预习	yùxí	preview
圆	yuán	circle
原来	yuánlái	original
原谅	yuánliàng	forgive
原因	yuányīn	reason
约会	yuē huì	date
阅读	yuèdú	read
允许	yǔnxǔ	allow
杂志	zázhì	magazine
咱们	zánmen	we
暂时	zànshí	temporary
脏	zāng	dirty
责任	zérèn	responsibility
增加	zēngjiā	increase
增长	zēngzhǎng	increase
窄	zhǎi	narrow
招聘	zhāopìn	recruit
着急	zhāojí	worry
真正	zhēnzhèng	real
整理	zhěnglǐ	arrangement
整齐	zhěngqí	neat

正常	zhèngcháng	normal
正好	zhèngzhǎo	just right
正确	zhèngquè	correct
正式	zhèngshì	formal
证明	zhèngmíng	prove
之	zhī	of
支持	zhīchí	support
知识	zhīshì	knowledge
值得	zhídé	worth
直接	zhíjiē	direct
植物	zhíwù	botany, plant
职业	zhíyè	occupation, career
指	zhǐ	point at, indicate, finger
只好	zhǐhǎo	have to
只要	zhǐyào	as long as
质量	zhìliàng	quality
至少	zhìshǎo	at least
制造	zhìzào	manufacture
中文	zhōngwén	Chinese
重点	zhòngdiǎn	focus
重视	zhòngshì	value, attach importance to
周围	zhōuwéi	around
猪	zhū	pig
逐渐	zhújiàn	gradually
主动	zhǔdòng	active
主意	zhǔyì	idea

祝贺	zhùhè	congratulate
著名	zhùmíng	famous
专门	zhuānmén	specialized
专业	zhuānyè	major
赚	zhuàn	earn
撞	zhuàng	hit
准确	zhǔnquè	accuracy
准时	zhǔnshí	on time
仔细	zǐxì	careful
自然	zìrán	natural
总结	zǒngjié	summary
租	zū	rent
组成	zǔchéng	form
组织	zǔzhī	organization
嘴	zuǐ	mouth
最好	zuì hǎo	best
最后	zuìhòu	last
尊重	zūnzhòng	respect
做生意	zuò shēngyì	do business
座	zuò	seat
座位	zuòwèi	seat
作者	zuòzhě	author